

Số: 132/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 12/7/2019; Báo cáo thẩm tra số 983/BC-KTNS ngày 12/7/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

1. Bổ sung 26 dự án vào danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2019 với tổng diện tích 31,83 ha:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 23,64 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (*ruộng 02 vụ*) 17,41 ha, đất trồng lúa nước còn lại (*ruộng 01 vụ*) 6,24 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 6,07 ha, trong đó: Đất có rừng 1,27 ha, đất chưa có rừng 4,8 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng (*đất chưa có rừng*) 2,11 ha.

(Biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày

07/12/2018; tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sau điều chỉnh: 0,55 ha (Biểu số 02 kèm theo).

3. Thông qua danh mục 01 dự án chuyển mục đích sử dụng đất để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng 19,3 ha đất trồng lúa (Đất chuyên trồng lúa nước 8 ha, đất trồng lúa nước còn lại 4,1 ha, đất trồng lúa nương 7,2 ha); chuyển mục đích sử dụng 6,7 ha đất rừng phòng hộ (đất có rừng 4,2 ha, đất chưa có rừng 2,5 ha).

(Biểu số 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (Dùng 450b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

BIỂU 01

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)						Đất khác	Loại đất sau khi chuyển MĐSD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
					Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Có rừng	không có rừng	Có rừng	không có rừng						
	Tổng (m²)		618,905	260,213	174,060	62,364	12,714	48,020	-	21,100	300,647					
	Tổng (ha)		61.89	26.02	17.41	6.24	1.27	4.80	0.00	2.11	30.06					
A	DỰ ÁN TT HĐND TỈNH ĐÁ CHỌ Y KIẾN		75,846	9,822	9,822	-	-	-	-	-	66,024					
1	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả (ĐA không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi)	1019/TT-UBND ngày 24/4/2019 H Mộc Châu	52,342	2,906	2,906						49,436	TMD	2847/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	Vốn DN	60,000	2017-2022
		617/TT-UBND ngày 13/3/2019 H Văn Hồ	23,504	6,916	6,916						16,588					
B	DỰ ÁN BỔ SUNG		543,058	250,390	164,238	62,364	12,714	48,020	-	21,100	234,623					
I	HUYỆN MỘC CHÂU		74,500	44,000	-	44,000	-	-	-	-	30,500					
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông Bán Áng 3, xã Đông Sang (Theo Nghị định 10/2013/NĐ-CP ngày 10/01/2013)	1492/TT-UBND ngày 11/6/2019	6,500	2,000		2,000					4,500	DGT	số 2884/QĐ-UBND ngày 19/12/2018	thu tiền SD đất của huyện	3,000	2,019
3	Khu dân cư tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	1492/TT-UBND ngày 11/6/2019	68,000	42,000		42,000					26,000	ODT	số 2884/QĐ-UBND ngày 19/12/2018	thu tiền SD đất của huyện	100	2,019
II	HUYỆN VĂN HỒ		1,500	1,300		1,300			-	-	200					
4	Khu dân cư đối diện Trường Nội trú huyện Văn Hồ tại khu Trung tâm hành chính, chính trị huyện	1628/TT-UBND ngày 11,6,2019	1,500	1,300	-	1,300					200	ONT	2412/QĐ huyện 8/12/2018	thu cấp QSD đất	6,500	2,019
III	HUYỆN SÓP CỘP		69,366	14,735	36,559	8,176	-	-	-	-	24,631					
5	Sàn lắp mặt bằng từ A0 to đến cầu Năm Ban xã Sốp Cộp (Dự án chỉnh trang đô thị tạo khu ở mới)	2124/TT-UBND ngày 24/5/2019	2,838	2,838	2,838							ONT	366/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	thu từ đất	388	2,019
6	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Púng Cơm, xã Púng Bành (ĐA tái định cư)	2124/TT-UBND ngày 24/5/2019	31,476	8,176		8,176					23,300	ONT	175/QĐ-UBND ngày 22/01/2019	NS Trung ương	14,990	2,019
7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư mới trung tâm huyện Sốp Cộp	2579/TT-UBND ngày 20/6/2019	30,000		30,000							ONT	số 104/NQ-HĐND ngày 20/6/2019	thu cấp QSD đất	4,800	2018-2019
8	Trường mầm non Hoa Đào, xã Púng Bành (diện tích ở sung mở rộng trường)	2392/TT-UBND ngày 07/6/2019	1,852	521	521						1,331	DGD	1350/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	Trái phiếu CP + NSH	7,383	2017-2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)						Đất khác	Loại đất sau khi chuyển MĐSD đất	Vốn ban đầu tư của dự án			Giới hạn ghi vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				Số vốn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
					Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Có rừng	không có rừng	Có rừng	không có rừng						
9	Trường PTDT bán trú THCS Năm Lan, xã Năm Lan (ĐT bổ sung mô rừng trường)	2392/TTr-UBND ngày 07/6/2019	3,200	3,200	3,200						DGD	2003/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	bổ sung cân đối được phân cấp	6,999	2019-2020	
IV	HUYỆN SÔNG MÃ		9,054	2,936	2,936	-	-	-	-	6,117						
10	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 120m ³ /h	449/UBND ngày 24/5/2019	2,500	1,289	1,289					1,211	TMD	890/QĐ-UBND ngày 19/4/2019	vốn DN	20,000	2019-2020	
11	Sân thể thao xã Chiềng Sơ tại Bản Luẩn	486/TTr-UBND ngày 05/6/2019	6,554	1,648	1,648					4,906	DTT	số 2184/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND	Chương trình MTQG NTM	1,500	2019-2020	
V	HUYỆN THUẬN CHÂU		51,400	19,000	12,000	7,000	-	-	-	5,400	27,000					
12	Thủy điện Năm Hòa II	189/TTr-UBND ngày 24/5/2019	46,000	19,000	12,000	7,000				27,000	DNL	số 29/QĐ-ANPHEAL ngày 05/5/2008	Vốn DN	169,192	2008-2020	
13	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu tại xã Co Ma	321/TTr-SNN ngày 28/6/2019	400.0						400.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	1.382.0	2019-2020	
14	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu và các công trình phụ trợ tại xã Chiềng Bôm	321/TTr-SNN ngày 28/6/2019	5,000.0						5,000.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	4.891.0	2019-2020	
VI	HUYỆN YÊN CHÂU		1,432	1,432	-	1,432	-	-	-	-	TMD					
15	Cây xăng xã Sập Vạt, bản Sại xã Sập Vạt	126/TTr-UBND ngày 29/5/2019	1,432	1,432	1,432						DTM	26/QĐ-UBND ngày 04/01/2019	Vốn DN	2,500	2,019	
VII	HUYỆN MAI SON		30,000	9,000	9,000	-	-	-	-	21,000						
16	dự án xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót	187/TTr-UBND ngày 31/5/2019	30,000	9,000	9,000					21,000	DTL	số 2012/TT-HĐND ngày 06/3/2019	Dự phòng NST, thu tiền sử dụng đất, NSH	14,650	2,019	
VIII	HUYỆN PHÙ YÊN		5,350	-	-	-	-	-	-	5,350	-					
17	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng Tà Xùa và các công trình phụ trợ tại xã Mường Thái	321/TTr-SNN ngày 28/6/2019	5,000.0						5,000.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	4,710.0	2019-2020	
18	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng Tà Xùa tại xã Mường Thái	321/TTr-SNN ngày 28/6/2019	350.0						350.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	1,276.0	2019-2020	
IX	HUYỆN BẮC YÊN		176,750	103,410	97,642	-	12,714	-	-	66,395						
19	Đường dây 220kV Huổi Quáng - Nghĩa Lộ (phần móng cột) tại xã Bắc Ngà, Hang Chù, Xím Vàng		19,966		4,444		2,502			13,021	DNL	số 04/2012/QĐ-HĐQT 21/3/2012	Nguồn vốn điện lực	749,976	2,019	
20	Khu đô thị mới thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	974/TTr-UBND ngày 06/6/2019	99,815	87,599	87,599					12,216	ODT	2033/TTHĐND ngày 22/3/2019	nhà đầu tư	209,430	2019-2021	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Diện tích chuyển mục đích (m ²)	Loại đất chuyển mục đích sử dụng (m ²)						Đất khác	Loại đất sau khi chuyển MĐSD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				Số vốn bán	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
					Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Có rừng	không có rừng	Có rừng	không có rừng						
20	Điểm quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Song Pe	1000/TT-UBND ngày 11/6/2019	5,599	5,599	5,599						ONT	547/KH-UBND ngày 1/4/2019	thu cấp QSD đất	1,348	2,019	
21	Xử lý sạt lở móng cột đường điện 500kv - Hiệp Hòa Sơn La	1000/TT-UBND ngày 11/6/2019	51,370	10,212			10,212				41,158	DNL	QĐ số 2173/QĐ-EVNNPT ngày 23/11/2018	sửa chữa đường dây truyền tải điện Quốc gia	85,540	2,019
X	THÀNH PHỐ SƠN LA		12,388	6,101	6,101	-	-	-	-		6,287					
22	Trường Liên cấp Quốc tế Bình Minh	số 252/TT-UBND ngày 19/6/2019	12,388	6,101	6,101						6,287	BGD	số 89/QĐ-UBND ngày 10/01/2019	Nhà đầu tư	173,701	2019-2020
XI	HUYỆN QUỲNH NHAI		35,968	8,475	-	456	-	8,020	-		27,493					
23	Đường GTNT bán Huổi Tăm - Nà Phi - Co Săn, xã Mường Sại	149/TT-UBND ngày 18/6/2019	35,968	8,475		456		8,020			27,493	DGT	1132/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	NTM + NSH	4,972	2017-2019
XII	HUYỆN MƯỜNG LA		75,350	40,000	-	-	-	40,000	-	10,350	25,000					
24	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Long Bò, xã Chiềng Công	1689/TT-UBND ngày 19/6/2019	65,000	40,000				40,000			25,000	ONT	số 1826/TT-HĐND ngày 30/11/2018	thu từ đất, dự phòng, NSH	22,979	2018-2020
25	Nhà làm việc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La và các công trình phụ trợ tại xã Ngọc Chiến, Nậm Pôn	321/TT-SNN ngày 28/6/2019	10,000.0							10,000.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	4,641.0	2019-2020
26	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La tại xã Hua Trai	321/TT-SNN ngày 28/6/2019	350.0							350.0		DTS	số 1275/TT-HĐND ngày 21/3/2018	NS Trung ương + NS tỉnh	1,342.0	2019-2020



Hoàng Văn Chất

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA 01 DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 109/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh)

ST T	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích bổ sung (m ²)				Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)			Phân loại dự án theo Khoản 3 Điều 62 LDD	
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa		Đất khác	Tổng diện tích	Đất trồng lúa		đất khác	Tổng diện tích dự án	Đất trồng lúa			đất khác
				Ruộng 2 vụ	Đất trồng lúa nước còn lại			Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ			Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ		
	Tổng (ha)		1.80	0.20	0.00	1.60	2.70	0.35	0.00	2.35	4.50	0.55	0.00	3.95	
	HUYỆN PHÙ YÊN														
1	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống, lũ quét bán Khai Lang, xã Mường Thái	136/TT-UBND ngày 31/5/2019	18000	2000		16000	27000	3,500.0		23,500	45,000.0	5,500.0		39,500	điểm c

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

BIỂU 03

DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh)

ST T	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	DT cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)						Loại đất sau khi chuyển mục đích	VB đề nghị của huyện; Các văn bản có liên quan
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Cỏ rừng	không có rừng			
	Tổng (m ²)		699,000	80,000	41,000	72,000	42,000	25,000	439,000		
	Tổng (ha)		69.9	8.00	4.10	7.20	4.20	2.50	43.90		
	HUYỆN THUẬN CHÂU										
1	Thủy điện Nậm Hóa I (Khu vực lòng hồ) xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	189/TT-UBND ngày 24/5/2019	699,000	80,000.0	41,000.0	72,000	42,000	25,000	439,000	DNL	số 04/2012/QĐ-HĐQT 21/3/2012 phê duyệt DA đầu tư, Giấy CNĐK đầu tư ngày 20/12/2017, 4136/UBND-KT ngày 12/12/2017 điều chỉnh tiến độ.



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất